

TẬP ĐOÀN CN THAN-KS VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN VÀNG DANH-VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **496**/BC-TVD-TKKTTC

Vàng Danh, ngày 18 tháng 4 năm 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

Kính gửi :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 Năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		722.118.889.326	599.096.851.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	350.964.125.264	218.218.439.419
1. Tiền	111		350.964.125.264	218.218.439.419
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2.b1	50.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.672.966.956	210.212.335.455
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	155.990.425.219	192.627.070.545
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.706.574.845	6.231.335.952
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4.a	6.390.570.371	13.768.532.437
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4.a	(2.414.603.479)	(2.414.603.479)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		143.791.734.230	163.722.749.410
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	143.791.734.230	163.722.749.410
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.690.062.876	6.943.327.647
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	4.337.407.531	6.577.627.702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.17b	352.655.345	365.699.945
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.338.705.669.087	1.292.657.737.343

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		137.769.923.273	31.462.606.121
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		118.362.028.711	15.049.999.400
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	19.407.894.562	16.412.606.721
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		880.453.398.108	961.633.206.630
1. Tài sản cố định hữu hình	221		880.427.863.861	961.601.097.041
- Nguyên giá	222		3.056.684.693.064	3.002.626.903.081
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.176.256.829.203)	(2.041.025.806.040)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		25.534.247	32.109.589
- Nguyên giá	228		1.061.959.443	1.061.959.443
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.036.425.196)	(1.029.849.854)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		239.791.362.755	232.389.547.155
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8a	239.791.362.755	232.389.547.155
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		80.690.984.951	67.172.377.437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	80.690.984.951	66.984.701.453
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	187.675.984
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.060.824.558.413	1.891.754.589.274

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.600.333.435.844	1.442.793.725.735
I. Nợ ngắn hạn	310		736.890.134.120	451.936.667.594
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	139.296.269.855	120.308.246.914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		944.270.237	-
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.17a	68.300.695.878	38.731.439.834
4. Phải trả người lao động	314		119.939.566.846	134.122.638.110
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	73.384.620.677	38.940.505.603
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		48.943.547.472	28.769.346.457
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	38.956.244.345	46.453.625.996
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		204.536.003.050	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		12.104.181.204	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.484.734.556	44.610.864.680
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		863.443.301.724	990.857.058.141
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	863.443.301.724	990.857.058.141
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		460.491.122.569	448.960.863.539
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25a	453.554.460.908	442.024.201.878
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		420.235.040.000	420.235.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		420.235.040.000	420.235.040.000

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(343.100.000)	(193.100.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14.913.982.847	14.913.982.847
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.068.279.031	7.068.279.031
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.680.259.030	(0)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(0)	(0)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		11.680.259.030	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.936.661.661	6.936.661.661
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		6.936.661.661	6.936.661.661
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.060.824.558.413	1.891.754.589.274

Người lập biểu



Trần Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Quý Dũng



Giám đốc

Phan Xuân Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1 Năm 2015


Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	961.602.352.047	3.494.790.657.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		961.602.352.047	3.494.790.657.598
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	860.026.946.835	3.030.926.385.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	VII.4	101.575.405.212	463.864.271.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		787.130.300	2.508.055.858
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	26.217.945.053	115.682.910.582
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		26.210.073.994	115.649.149.457
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8b	1.115.492.731	4.112.875.428
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	59.783.800.087	230.404.285.585
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		15.245.297.641	116.172.256.057
11. Thu nhập khác	31	VII.6	10.211.769	9.855.142.559
12. Chi phí khác	32	VII.7	40.208.110	4.763.316.272
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(29.996.341)	5.091.826.287
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		15.215.301.300	121.264.082.344
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.347.366.286	27.908.528.927
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	187.675.984	(187.675.984)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 51-52)	60		11.680.259.030	93.543.229.401
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	3.550
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu



Trần Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Quý Dũng



Giám đốc

Phan Xuân Thủy

Địa chỉ: 185, Đường Nguyễn Văn Cừ- Vàng Danh - TP Uông Bí - Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	961.602.352.047	786.294.233.808	961.602.352.047	786.294.233.808
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		961.602.352.047	786.294.233.808	961.602.352.047	786.294.233.808
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	860.026.946.835	676.673.697.015	860.026.946.835	676.673.697.015
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		101.575.405.212	109.620.536.793	101.575.405.212	109.620.536.793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	787.130.300	189.117.027	787.130.300	189.117.027
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	26.217.945.053	30.913.175.288	26.217.945.053	30.913.175.288
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.210.073.994	30.905.434.566	26.210.073.994	30.905.434.566
8. Chi phí bán hàng	24		1.115.492.731	969.888.337	1.115.492.731	969.888.337
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		59.783.800.087	51.662.376.988	59.783.800.087	51.662.376.988
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+26)}	30		15.245.297.641	26.264.213.207	15.245.297.641	26.264.213.207
11. Thu nhập khác	31		10.211.769	4.071.537	10.211.769	4.071.537
12. Chi phí khác	32		40.208.110	99.720.370	40.208.110	99.720.370
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(29.996.341)	(95.648.833)	(29.996.341)	(95.648.833)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.215.301.300	26.168.564.374	15.215.301.300	26.168.564.374
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3.347.366.286	5.763.127.463	3.347.366.286	5.763.127.463
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	187.675.984		187.675.984	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.680.259.030	20.405.436.911	11.680.259.030	20.405.436.911
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61				-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	62				-	-

Ngày tháng năm 2015

Người lập biểu

Trần Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Quý Dũng

Giám đốc



Phan Xuân Thủy

Địa chỉ: 185, Đường Nguyễn Văn Cừ- Vàng Danh - TP Uông Bí - Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.215.301.300	26.168.564.374
2. Điều chỉnh cho các khoản			161.038.722.206	166.536.462.816
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		135.601.913.357	135.800.061.500
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-773.265.145	-169.033.250
- Chi phí lãi vay	06		26.210.073.994	30.905.434.566
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		176.254.023.506	192.705.027.190
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.316.485.553	-92.453.243.689
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.931.015.180	-28.927.540.498
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		54.135.115.357	68.007.180.987
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-11.466.063.327	12.323.185.388
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-25.321.658.841	-28.906.797.935
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-6.902.695.557	-4.810.978.875
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		32.200.000	389.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-22.750.673.363	-10.161.073.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		223.227.748.508	108.165.359.568
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-168.368.927.161	-52.703.569.646
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		773.265.145	169.033.250

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-167.595.662.016	-52.534.536.396
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		144.244.941.735	113.465.718.485
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-67.122.695.102	-131.764.318.078
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-8.647.280	-20.180.310
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		77.113.599.353	-18.318.779.903
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		132.745.685.845	37.312.043.269
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		218.218.439.419	27.716.429.190
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		350.964.125.264	65.028.472.459

Người lập biểu



Trần Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Quý Dũng

Giám đốc



Phan Xuân Thủy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty cổ phần
Vốn điều lệ của Công ty là: 420.235.040.000 đồng
*Trong đó: - Vốn cổ phần nhà nước (Do Tập đoàn TKV nắm giữ) là 66,83% bằng 280.829.380.000 đồng
- Vốn cổ phần của các Cổ đông khác đóng góp là 33,17% bằng 139.405.660.000 đồng*
2. Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp. DN hoạt động kinh doanh theo quy định của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101877 do Sở KH & Đầu tư tỉnh Quảng ninh đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09 tháng 11 năm 2014
3. Ngành nghề kinh doanh:
Khai thác và thu gom than cứng;
Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
Khai thác và thu gom than bùn;...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận tại
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam :
Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty không phát sinh.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: không phát sinh
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

- 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**
 Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển
 Các khoản tương đương tiền: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, có tính thanh khoản cao
- 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**
 Giá trị ghi sổ của khoản tiền gửi có kỳ hạn là giá trị thực tế tại thời điểm phát sinh
- 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**
 Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.
 Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7/12/2009.
- 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**
 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc
 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 Riêng đối với thành phẩm than và bán thành phẩm là than được xác định và thực hiện theo QĐ 2917 ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
 Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
 Được lập cho các vật tư hàng hoá tồn kho mà có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực số 02 - Hàng Tồn Kho
 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo thông tư số 288/2009/TT-BTC, ngày 7/12/2009
- 8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:**
 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình
 TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu là chi phí nâng cấp, cải tạo thì ghi nhận vào giá trị ghi sổ của Tài sản; Các chi phí chữa sửa theo định kỳ để duy trì thì ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.
 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá
 Mức trích khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với TT 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC
 Thời gian khấu hao của 1 TS được tính phù hợp với TT 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không phát sinh**
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**
 a Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế suất áp dụng tại thời điểm xác định khoản thuế thu nhập hoãn lại.
 Không bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 b Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả: không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh: bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư và các khoản khác dùng 1 lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ dưới 1 năm

+ Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản khác dùng 1 lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ lớn hơn 1 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Phân loại nợ phải trả theo nghị định số 206/2013/NĐ-CP, ngày 19/12/2013 và các quy định hiện hành

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo

Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận theo khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay theo từng đối tượng vay

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào CPSXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo QĐ

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc ĐTXD hoặc sản xuất, TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá), các chi phí đi vay được vốn hoá khi đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang bắt đầu

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Được xác định theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Những khoản CP thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào CPSX để phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không phát sinh

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến đợt phát hành CP.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

+ Khi có QĐ của nhà nước về đánh giá lại tài sản

+ Khi thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

+ Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp trong kỳ

20. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"
Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo quy định
Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng
Doanh thu hợp đồng xây dựng :
21. **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu:** không phát sinh
22. **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**
Đảm bảo nguyên tắc giá vốn phù hợp với doanh thu
Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho
Các khoản giảm trừ giá vốn: không phát sinh
23. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**
Những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, các khoản lỗ tỷ giá hối đoái ...
Được ghi nhận đầy đủ khi các chi phí này thực tế phát sinh (kể cả số trích trước)
24. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**
Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong
25. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế
26. **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**Tuân thủ các nguyên tắc theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1 Tiền	31/3/2015			Đầu năm		
- Tiền mặt :	1.118.325.321			124.316.188		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	349.007.049.943			218.094.123.231		
- Tiền đang chuyển :	838.750.000			0		
Cộng :	350.964.125.264			218.218.439.419		

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	31/3/2015			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:						
+ Số lượng						
+ Giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1 Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000					-
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000				-
b2 Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

3 Phải thu của khách hàng

	31/3/2015	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Phải thu tiền than của Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	153.480.712.921	160.460.485.620
- Phải thu tiền than của Công ty Tuyển than Cửa Ông	2.242.562.545	18.242.562.545
- Các khoản phải thu khách hàng khác	267.149.753	13.924.022.380
Cộng	155.990.425.219	192.627.070.545
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết khách hàng chiếm 10% trở lên tổng số phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
Cộng	-	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Các đơn vị trong cùng Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Các đơn vị trong cùng Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	31/3/2015	Đầu năm
- Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	153.480.712.921	160.460.485.620
- Công ty Kho vận Hòn gai - Vinacomin	2.242.562.545	4.055.729.763
- Công ty kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin		3.771.740.313
- Công ty tuyển than Cửa Ông		18.242.562.545
- Tập Đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	105.903.855	5.962.393.927
- Công ty tuyển than Hòn gai	96.291.215	96.291.215
- Khách hàng khác	41.427.810	
Cộng :	155.966.898.346	192.589.203.383

4 Phải thu khác

31/3/2015		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.576.080.944	(2.414.603.479)	6.389.061.267	(2.414.603.479)
814.489.427		7.379.471.170	
6.390.570.371	(2.414.603.479)	13.768.532.437	(2.414.603.479)

a Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá :
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :
- Phải thu người lao động :
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác :

Cộng :

b Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá :
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :
- Phải thu người lao động :
- Ký cược, ký quỹ (Tiền lãi khoản ký quỹ, ký cược : 442.534.323)
- Ký cược, ký quỹ (tiền gốc : 16.412.606.721)
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác :

Cộng :

19.407.894.562	0	16.855.141.044	0
-----------------------	----------	-----------------------	----------

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. TSCĐ
- d. Tài sản khác

31/3/2015		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
0	0	0	0

Cộng :

6. Nợ xấu	31/3/2015			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7 Hàng tồn kho :

	31/3/2015		1/1/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :				
- Nguyên liệu , vật liệu :	52.076.500.089		43.638.306.738	0
- Công cụ , dụng cụ :	3.233.579.606		3.516.736.621	0
- Chi phí SXKD dở dang :	25.223.276.111		14.751.438.957	0
- Thành phẩm :	61.844.698.171		100.361.673.593	0
- Hàng hoá :	1.413.680.253		1.454.593.501	0
- Hàng gửi bán :				
- Hàng hoá kho bảo thuế :				

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3.392.843

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

Cộng giá gốc hàng tồn kho :

143.791.734.230	0	163.722.749.410
------------------------	----------	------------------------

8 Tài sản dở dang dài hạn

	31/3/2015		1/1/2015	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá có thể thu hồi được
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Chi tiết từng loại vì sao không hoàn thành trong 1 chu kỳ SXKD thông thường				
Cộng				

b Xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2015	Đầu năm
- Dự án nhà máy tuyến Vàng Danh II	138.341.960.349	137.807.940.658
- Công trình Giếng mức +00 đến -175	66.633.295.366	61.432.404.883
- Công trình Giếng Cánh gà	18.001.251.819	18.001.251.819
- Công trình khác	16.814.855.221	15.147.949.795
Cộng	239.791.362.755	232.389.547.155

9 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TBDC dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2.020.991.797.150	439.854.466.278	417.525.793.336	23.791.179.754	100.463.666.563	3.002.626.903.081
- Mua sắm trong năm	978.983.334			1.590.909.091		2.569.892.425
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	51.487.897.558					51.487.897.558
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (chuyển CCDC)						-
2. Số dư cuối năm	2.072.479.694.708	440.833.449.612	417.525.793.336	25.382.088.845	100.463.666.563	3.056.684.693.064
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1.305.626.340.259	317.540.468.770	306.675.737.778	18.813.804.092	92.369.455.141	2.041.025.806.040
- Khấu hao trong năm	95.913.136.310	19.826.862.943	14.905.937.965	1.019.811.705	2.937.686.206	134.603.435.129
- Tăng khác (hao mòn TSCĐ)	513.012.546			114.575.488		627.588.034
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (chuyển CCDC)						-
2. Số dư cuối năm	1.402.052.489.115	337.367.331.713	321.581.675.743	19.948.191.285	95.307.141.347	2.176.256.829.203
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	715.365.456.891	122.313.997.508	110.850.055.558	4.977.375.662	8.094.211.422	961.601.097.041
- Tại ngày cuối năm	670.427.205.593	103.466.117.899	95.944.117.593	5.433.897.560	5.156.525.216	880.427.863.861

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 880.427.863.861

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.245.089.550.884

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 397.053.000

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính, VP Điện tử	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	1.061.959.443	-	-	1.061.959.443
- Mua sắm trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	1.061.959.443	-	-	1.061.959.443
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	1.029.849.854	-	-	1.029.849.854
- Khấu hao trong năm					6.575.342			6.575.342
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	1.036.425.196	-	-	1.036.425.196
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	32.109.589	-	-	32.109.589
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	25.534.247	-	-	25.534.247

* Thuyết minh và giải trình khác:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: **1.021.959.443**

13 Chi phí trả trước:	31/03/2015	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.741.377.780	2.326.785.334
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.464.128.989	3.510.757.280
Các khoản khác	131.900.762	740.085.088
Cộng	4.337.407.531	6.577.627.702
b. Dài hạn		
Chi phí SCL TSCĐ phân bổ nhiều năm:	14.750.059.095	23.369.474.997
Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	56.341.721.620	32.151.219.075
Giá trị lợi thế KD xác định khi CPH doanh nghiệp		
Công cụ dụng cụ dùng cho nhiều năm	9.599.204.236	11.464.007.381
Cộng	80.690.984.951	66.984.701.453
14 Tài sản khác	31/03/2015	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Chi tiết theo từng khoản mục		
b. Dài hạn		
Chi tiết theo từng khoản mục		
Cộng	0	

15	Vay và nợ thuế tài chính	31/3/2015		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn						
b	Vay dài hạn	1.067.979.304.774	1.067.979.304.774	144.244.941.735	67.122.695.102	990.857.058.141	990.857.058.141
	Trong đó:						
	- Từ 1 năm trở xuống	204.536.003.050	204.536.003.050		67.122.695.102	271.658.698.152	271.658.698.152
	- Trên 1 năm	863.443.301.724	863.443.301.724	144.244.941.735		719.198.359.989	719.198.359.989
	Cộng	1.067.979.304.774	1.067.979.304.774	144.244.941.735	67.122.695.102	990.857.058.141	990.857.058.141

c Các khoản nợ thuế tài chính: Trong kỳ không phát sinh

d	Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	31/3/2015		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay				
	- Nợ thuế tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng				

đ	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan	31/3/2015		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay Tập đoàn TKV	3.056.826.300	100.832.811	3.566.297.300	118.902.049
	- Nợ thuế tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng	3.056.826.300	100.832.811	3.566.297.300	118.902.049

16 Phải trả người bán

31/3/2015

Đầu năm

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Cty CP cơ khí và thiết bị áp lực- VVMI	11.953.473.988	11.953.473.988	8.636.247.433	8.636.247.433
Cty xây dựng mỏ hầm lò II- TKV	12.243.218.862	12.243.218.862	3.449.373.317	3.449.373.317
Cty CP cơ điện Ưông Bí	-	-	3.733.799.069	3.733.799.069
Trường Cao đẳng nghề- Than Khoáng sản	-	-	6.049.534.242	6.049.534.242
Cty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin	-	-	3.329.822.327	3.329.822.327
Cty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ ITASCO	9.481.290.390	9.481.290.390	32.892.758.908	32.892.758.908
Cty TNHH MTV cơ khí đóng tàu Vinacomin	15.943.613.400	15.943.613.400	9.547.863.302	9.547.863.302
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	2.419.896.046	2.419.896.046
Cty TNHH 1-5 Đồng triều	-	-	2.318.617.587	2.318.617.587
Cty CP Vật Tư - Hà Nội	-	-	2.242.405.000	2.242.405.000
Cty CP Kinh doanh TM và SX SEIKI	-	-	3.059.677.500	3.059.677.500
Tổng Công ty đầu tư phát triển Hạ tầng đô thị	-	-	3.591.740.744	3.591.740.744
Doanh nghiệp tư nhân Hải Thịnh	-	-	2.162.151.047	2.162.151.047
Phải trả cho các Khách hàng khác	67.228.491.575	67.228.491.575	36.874.360.392	36.874.360.392
Cty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	22.446.181.640	22.446.181.640		
Cộng	139.296.269.855	139.296.269.855	120.308.246.914	120.308.246.914

b Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%/tổng số phải trả
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%/tổng số phải trả
- Các đối tượng khác

Cộng

31/3/2015

Đầu năm

d Phải trả người bán là các bên liên quan	31/3/2015		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty CP cơ khí và thiết bị áp lực- VVMI	11.953.473.988	11.953.473.988	8.636.247.433	8.636.247.433
Cty TNHH MTV phát triển công nghệ và TB mô Viện khoa học công nghệ Hà nội	2.146.270.060	2.146.270.060	1.320.897.738	1.320.897.738
Cty xây dựng mô hầm lò II- TKV	12.243.218.862	12.243.218.862	1.433.724.874	1.433.724.874
Cty CP cơ điện Ưông Bí		-	3.449.373.317	3.449.373.317
Trường Cao đẳng nghề- Than Khoáng sản	4.008.093.165	4.008.093.165	3.733.799.069	3.733.799.069
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin		-	6.049.534.242	6.049.534.242
Cty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin	3.329.822.327	3.329.822.327	1.795.770.174	1.795.770.174
Cty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ ITASCO	9.481.290.390	9.481.290.390	3.329.822.327	3.329.822.327
Cty TNHH MTV cơ khí đóng tàu Vinacomin	15.943.613.400	15.943.613.400	32.892.758.908	32.892.758.908
Cty CP sản xuất và thương mại than Ubi	3.464.973.151	3.464.973.151	9.547.863.302	9.547.863.302
Cty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV		-	1.718.248.250	1.718.248.250
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.516.056.968	2.516.056.968	1.135.713.014	1.135.713.014
Phải trả cho các Khách hàng khác	17.577.274.006	17.577.274.006	2.419.896.046	2.419.896.046
Cty CP SX và KD vật tư thiết bị - VVMI	3.318.326.000	3.318.326.000	9.157.090.275	9.157.090.275
Cty TNHH MTV Vật tư và xấp dỡ Vinacomin	2.738.331.420	2.738.331.420		
Cộng	88.720.743.737	88.720.743.737	86.620.738.969	86.620.738.969

17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
a Phải nộp				
Thuế GTGT	6.102.992.395	61.125.869.328	37.627.411.972	29.601.449.751
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.895.076.680	3.347.366.286	6.902.695.557	3.339.747.409
Thuế thu nhập cá nhân	753.701.522	487.615.354	814.877.665	426.439.211
Thuế tài nguyên	22.263.380.800	78.867.783.515	71.134.973.245	29.996.191.070
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	463.648.437	3.056.536.813	2.056.536.813	1.463.648.437
Các loại thuế khác				
Phí bảo vệ môi trường	2.252.640.000	9.037.790.000	7.817.210.000	3.473.220.000
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		52.930.467.000	52.930.467.000	-
Cộng	38.731.439.834	208.853.428.296	179.284.172.252	68.300.695.878

b Phải thu				
Thuế GTGT				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Các loại thuế khác	365.699.945	16.044.600	3.000.000	352.655.345
Phí bảo vệ môi trường				
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
Cộng	365.699.945	16.044.600	3.000.000	352.655.345

c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán	31/03/2015	Đầu năm
	- Chi tiết các khoản chưa thanh toán		
	- Lý do các khoản chưa thanh toán		
	Cộng	0	0

20 Doanh thu chưa thực hiện

		31/03/2015	Đầu năm
a	Ngắn hạn		
	- Doanh thu nhận trước trước		
	- Doanh thu chưa thực hiện khác		
	Cộng	0	0
b	Dài hạn		
	- Doanh thu nhận trước trước		
	- Doanh thu chưa thực hiện khác		
	Cộng	0	0
c	Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng		
	Cộng	0	0

21 Trái phiếu phát hành: Trong kỳ không phát sinh

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Trong kỳ không phát sinh

23 Dự phòng phải trả

		31/3/2015	Đầu năm
a	Ngắn hạn		
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng phải trả khác		
	Cộng	0	0
b	Dài hạn	31/3/2015	Đầu năm
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng phải trả khác		
	Cộng	0	0

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<u>31/3/2015</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	187.675.984
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	<u>-</u>	<u>187.675.984</u>

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>31/3/2015</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>0</u>	<u>0</u>

25 - Vốn chủ sở hữu :

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	CL		LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Các khoản mục khác	Cộng
	1	2				đánh giá lại tài sản	tỷ giá			
A										
Số dư đầu năm trước	249.972.560.000	-110.000.000	65.362.047.023	0	0	0	15.109.245.823	8	330.333.852.846	
- Tăng vốn trong năm trước	170.262.480.000	-83.100.000							170.179.380.000	
- Lãi trong năm trước							15.455.917.620		15.455.917.620	
- Tăng khác			8.913.982.847						8.913.982.847	
- Giảm vốn trong năm trước			59.362.047.023				14.582.901.565		73.944.948.588	
- Lỗ trong năm trước:									0	
- Giảm khác:							8.913.982.847		8.913.982.847	
Số dư cuối năm trước	420.235.040.000	-193.100.000	14.913.982.847	0	0	0	7.068.279.031		442.024.201.878	
Số dư đầu năm nay	420.235.040.000	-193.100.000	14.913.982.847	0	0	0	7.068.279.031	0	442.024.201.878	
- Tăng vốn trong năm nay		-150.000.000					11.680.259.030		11.530.259.030	
- Lãi trong năm nay									0	
- Tăng khác									0	
- Giảm vốn trong năm nay									0	
- Lỗ trong năm nay :									0	
- Giảm khác:									0	
Số dư cuối năm nay	420.235.040.000	-343.100.000	14.913.982.847	0	0	0	18.748.538.061		453.554.460.908	

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)
- Vốn tự bổ xung
- Khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	280.829.380.000	280.829.380.000
	139.405.660.000	139.405.660.000
Cộng	420.235.040.000	420.235.040.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :
- + Vốn góp đầu năm :
- + Vốn góp tăng trong năm :
- + Vốn góp giảm trong năm :
- + Vốn góp cuối năm :
- Cổ tức lợi nhuận đã chia :

	31/3/2015	Năm trước
	420.235.040.000	249.972.560.000
		170.262.480.000
		0
	420.235.040.000	420.235.040.000
		42.023.504.000

d - Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:
- + Cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ phiếu ưu đãi:
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:
- + Cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ phiếu ưu đãi:
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:
- + Cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ phiếu ưu đãi:

	31/3/2015	Đầu năm
	42.023.504	42.023.504
	42.023.504	42.023.504
	42.023.504	42.023.504
	42.023.504	42.023.504
	42.023.504	42.023.504
	10.000	10.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

đ - Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	31/3/2015	Đầu năm
	0	42.023.504.000
	0	42.023.504.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng

	31/3/2015	Đầu năm
	7.068.279.031	7.068.279.031
	0	0
	0	0
	7.068.279.031	7.068.279.031

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I-2015	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng :	898.063.665.073	3.255.309.621.727
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :	63.538.686.974	239.481.035.871
- Doanh thu hợp đồng XD:		
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	961.602.352.047	3.494.790.657.598
b. Doanh thu đối với các bên liên quan: Trong năm, giao dịch với bên liên quan của Công ty chủ yếu là doanh thu bán than cho các đơn vị sau:	Quý I-2015	Năm trước
- Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	896.970.600.182	2.804.433.451.527
- Công ty Kho Vận Hòn Gai- Vinacomin		149.141.572.513
- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm phả -Vinacomin		191.610.673.010
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin		16.895.727.978
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - Vinacomin		88.765.965.950
Cộng	896.970.600.182	3.250.847.390.978
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước,		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I-2015	Năm trước
<i>Trong đó:</i>		
+ Chiết khấu thương mại :		
+ Giảm giá hàng bán :		
+ Hàng bán bị trả lại :		
Cộng	0	0

3 Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí KD BĐS đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn khác

Cộng :

<u>Quý I-2015</u>	<u>Năm trước</u>
796.488.259.861	2.791.445.349.933
63.538.686.974	239.481.035.871
860.026.946.835	3.030.926.385.804

4 Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng :

<u>Quý I-2015</u>	<u>Năm trước</u>
773.265.145	2.452.340.664
13.865.155	55.715.194
787.130.300	2.508.055.858

5 Chi phí tài chính :

- Lãi tiền vay :
- + Lãi tiền vay ngắn hạn
- + Lãi tiền vay trung dài hạn
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

<u>Quý I-2015</u>	<u>Năm trước</u>
26.210.073.994	115.649.149.457
0	487.637.226
26.210.073.994	115.161.512.231
7.871.059	33.761.125
26.217.945.053	115.682.910.582

6 Thu nhập khác

- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Thu tiền bồi thường theo quyết định của Công ty
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng :

<u>Quý I-2015</u>	<u>Năm trước</u>
	8.268.256.609
	141.898.511
10.211.769	1.444.987.439
10.211.769	9.855.142.559

		<u>Quý I-2015</u>	<u>Năm trước</u>
7 Chi phí khác			
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.018.337.301
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Chi phí thuê đất của Dự án nhà máy tuỷn Vàng Danh II		1.074.159.915
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác	40.208.110	670.819.056
	Cộng :	<u>40.208.110</u>	<u>4.763.316.272</u>
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		<u>Quý I-2015</u>	<u>Năm trước</u>
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
	- Chi phí nhân viên quản lý	16.229.356.558	60.049.663.394
	- Chi nguyên vật liệu	1.638.588.828	9.061.650.521
	- Chi phí văn phòng phẩm	274.418.090	844.646.105
	- Chi phí khấu hao	4.541.322.605	18.997.143.024
	- Thuế, phí, lệ phí	29.642.464.290	103.935.903.095
	- Chi phí dự phòng		2.414.603.479
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	369.052.930	3.958.948.634
	- Chi phí khác bằng tiền	7088596786	31.141.727.333
	Cộng :	<u>59.783.800.087</u>	<u>230.404.285.585</u>
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
	- Chi phí nhân viên	610.583.499	2.270.351.475
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	504.909.232	1.842.523.953
	Cộng :	<u>1.115.492.731</u>	<u>4.112.875.428</u>
c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
	- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
	- Các khoản ghi giảm khác		
	Cộng :	<u>0</u>	

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :**- Chi phí nguyên liệu , vật liệu**

+ Nguyên vật liệu

+ Nhiên liệu

+ Động lực

- Chi phí nhân công

+ Tiền lương

+ KPCĐ, BHXH , BHYT, BHTN.

+ Ăn ca

- Chi phí khấu hao tài sản cố định**- Chi phí dịch vụ mua ngoài****- Chi phí khác bằng tiền****Cộng****Quý I-2015****năm trước****169.626.098.186****795.888.432.685**

142.529.712.613

668.904.213.971

11.566.276.336

66.596.256.642

15.530.109.237

60.387.962.072

238.483.176.774**870.149.829.873**

216.868.011.014

783.425.597.266

18.549.825.346

71.694.681.356

3.065.340.414

15.029.551.251

135.601.913.357**382.467.860.779****27.694.758.812****166.657.019.487****253.529.933.869****744.190.041.957****824.935.880.998****2.959.353.184.781****10 Chi phí thuế TNDN hiện hành****- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành****Quý I-2015****năm trước**

3.347.366.286

27.908.528.927

- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay**- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****3.347.366.286****27.908.528.927****11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52):****- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế****- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại****- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ****- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng****- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả****- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****Quý I-2015****năm trước**

-

(187.675.984)

-

(187.675.984)

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT:

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

năm nay

năm trước

- 1** Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- 2** Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
- 3** Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
- 4** Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền trả nợ dưới hình thức khác

IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh: Là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán AASC
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác :

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thu Thảo

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Quý Dũng

GIÁM ĐỐC



Phan Xuân Thủy